

## **BÁO CÁO**

### **Phương án hồ trợ kinh phí để đo đạc bổ sung, đo vẽ lại, chỉnh lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất lâm nghiệp 09 huyện trung du, miền núi của tỉnh**

Thực hiện Điểm a, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 10; trên cơ sở thiết kế kỹ thuật - dự toán của UBND các huyện trung du, miền núi: Tây Giang, Nam Giang, Đông Giang, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nông Sơn, Nam Trà My, Phước Sơn và Hiệp Đức trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư thẩm định về quy mô diện tích, định mức chi phí, nguồn kinh phí, tiến độ thực hiện. Qua kiểm tra, rà soát, tổng hợp theo đề nghị của các địa phương kèm theo Báo cáo số 583/BC-STNMT ngày 14/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh Khóa IX kỳ họp thứ 11 về nhu cầu kinh phí để đo đạc bổ sung, đo vẽ lại, chỉnh lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) quản lý đất lâm nghiệp 09 huyện trung du, miền núi của tỉnh, như sau:

#### **I. THỰC TRẠNG VỀ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH ĐẤT LÂM NGHIỆP CỦA CÁC HUYỆN TRUNG DU, MIỀN NÚI**

##### **1. Tình hình lập và quản lý hồ sơ**

Dự án thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000 và hồ sơ địa chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất lâm nghiệp từ tư liệu bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10000 tỉnh Quảng Nam (Sau đây gọi chung là Dự án đất lâm nghiệp), được thực hiện theo Quyết định số 672/QĐ-TTg ngày 25/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án thành lập bản đồ địa chính bằng ảnh hàng không phục vụ cho lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho các tỉnh: Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh và Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 25/4/2007 của UBND tỉnh phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000 và hồ sơ địa chính cấp GCNQSD đất lâm nghiệp từ tư liệu bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10000 tỉnh Quảng Nam. Thời gian thực hiện dự án bắt đầu từ tháng 6/2007, kết thúc dự án tháng 7/2011.

Sản phẩm của dự án đã được đưa vào sử dụng và bàn giao cho UBND cấp huyện quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định. Tuy nhiên, do phương pháp điều vẽ, công nghệ đo đạc lúc bấy giờ có sai số lớn, một số địa phương do nhiều lý do không trao GCNQSD đất đã ký đến người dân mà lưu giữ ở Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, hơn nữa người dân chưa có nhu cầu cấp

Giấy GCNQSD đất và trong quá trình quản lý, khai thác, sử dụng, sản phẩm chưa được UBND cấp huyện (Đặc biệt là 09 huyện trung du, miền núi có diện tích đất lâm nghiệp lớn) chỉnh lý biến động kịp thời và thường xuyên, dẫn đến hồ sơ địa chính Dự án đất lâm nghiệp ngày càng không còn phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất của địa phương. Việc cấp GCNQSD đất, quản lý hiện trạng và chỉnh lý hồ sơ địa chính Dự án đất lâm nghiệp thường xuyên thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

**2. Kết quả thực hiện Dự án đất lâm nghiệp đối với 09 huyện trung du, miền núi** (Trong dự án thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000 và hồ sơ địa chính cấp GCNQSD đất lâm nghiệp từ tư liệu bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10000 tỉnh Quảng Nam).

- Diện tích đất cần lập hồ sơ đăng ký: 345.804,2 ha (trong đó, đã lập hồ sơ đăng ký 88.698,9 ha).

- Số thửa đất cần lập hồ sơ đăng ký: 119.603 thửa (trong đó, đã lập hồ sơ đăng ký 60.032 thửa).

- Diện tích đất đã cấp GCN: 41.269,1 ha (36.147 thửa), đạt 46,52%.

## **II. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ**

Nhiệm vụ thực hiện công tác đo đạc bổ sung, đo vẽ lại, chỉnh lý, cấp GCNQSD đất, xây dựng CSDL quản lý đất lâm nghiệp 09 huyện trung du, miền núi của tỉnh được đề ra xuyên suốt trong các Nghị quyết của HĐND tỉnh, cụ thể: Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp do hộ gia đình, cá nhân sử dụng được cấp GCNQSD đất đến năm 2020 là 85%, định hướng đến năm 2025 là 100%, trong chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 17/8/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam về phát triển kinh tế - xã hội miền núi gắn với định hướng thực hiện một số dự án lớn tại vùng Tây tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025 và Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND. Tại Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, trong đó chú trọng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi “*Thực hiện công tác di dời, sắp xếp dân cư phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và tạo thuận lợi trong đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ. Tiếp tục tháo gỡ vướng mắc về tích tụ đất đai nhằm phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất thông qua các hình thức hợp tác, liên kết giữa người dân với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác trong chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ. Tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ tín dụng, đơn giản hóa quy trình, thủ tục đầu tư. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, kinh tế vườn, kinh tế trang trại, phát triển chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản; cải hoán, đóng mới tàu thuyền công suất lớn, tích cực hỗ*

*trợ ngư dân đánh bắt xa bờ. Tập trung xúc tiến, triển khai các nhóm dự án nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, khai thác sản phẩm dưới tán rừng, trồng rừng gỗ lớn, phát triển dược liệu ở khu vực vùng Tây của tỉnh. Tiếp tục thực hiện chủ trương ưu tiên bố trí, hỗ trợ kinh phí chính lý, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp”.*

Một trong những vấn đề liên quan đến bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững rừng tự nhiên đó là giải quyết mâu thuẫn, xung đột trong sử dụng đất lâm nghiệp. Tuy nhiên thực tế giải quyết vấn đề chồng lấn, tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp ở tất cả các địa phương vùng Tây của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Công tác xây dựng hồ sơ địa chính đất lâm nghiệp của các huyện trung du, miền núi trên địa bàn tỉnh từ trước đến nay chưa được đầu tư đúng mức, chỉ dừng lại ở khâu điều tra, điều vẽ, đo khoanh bao. Mặt khác, hiện trạng, ranh giới sử dụng đất lâm nghiệp của các huyện trung du, miền núi rất phức tạp, có độ dốc lớn, bị chia cắt bởi các yếu tố địa hình, dễ xảy ra tranh chấp, khó khăn cho công tác quản lý đất đai. Việc cấp GCNQSD đất lâm nghiệp tạo điều kiện cho hộ gia đình, cá nhân thực sự làm chủ trên diện tích đất lâm nghiệp của mình; là căn cứ, điều kiện để các hộ gia đình, cá nhân được cấp chứng chỉ rừng (FSC), thực hiện việc liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh trồng rừng gỗ lớn và hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020,...

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang triển khai công tác tổng kiểm kê đất đai (5 năm 1 lần) theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ, nội dung kiểm kê đất đai gồm: *Tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa; tình hình quản lý, sử dụng đất của các Ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp; tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại; tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh; tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn. Bên cạnh đó, sẽ tiến hành kiểm kê đối với diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua; kiểm kê hiện trạng sử dụng đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất theo các tiêu chí quản lý.* Công tác đo đạc, thành lập bản đồ địa chính là công tác đo đạc chi tiết đến từng thửa đất (ranh giới, mốc giới thửa đất, số thửa, diện tích, loại đất, chủ sử dụng đất) và các đối tượng địa lý liên quan, thành lập theo đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại khoản 1, Điều 25 Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018. Như vậy, công tác kiểm kê đất đai và công tác đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất là hai công việc hoàn toàn khác nhau trong quản lý và sử dụng đất.

Do đó, công tác đo đạc, kê khai đăng ký, cấp GCNQSD đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng CSDL quản lý đất lâm nghiệp của 09 huyện trung du, miền núi là nhu cầu cấp bách và cần thiết hiện nay của tỉnh.

### **III. KHỐI LƯỢNG DỰ KIẾN VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

#### **1. Khối lượng dự kiến thực hiện:**

Theo khối lượng và dự toán kinh phí do UBND 09 huyện trung du, miền núi rà soát, thực trạng quản lý hồ sơ địa chính đất lâm nghiệp, diện tích đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất) theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh, khối lượng dự kiến thực hiện như sau:

a) Khối lượng đo đạc bổ sung, đo vẽ lại và đo đạc chỉnh lý biến động bản đồ địa chính, gồm:

- Tiếp điểm địa chính phục vụ cho công tác đo vẽ: 252 điểm.

- Khối lượng đo đạc bổ sung (Đo đạc mới do điều chỉnh lại Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, diện tích đất do các Công ty Nông lâm nghiệp trả lại, diện tích đo khoanh bao trước đây) và đo vẽ lại (Đối với các khu vực có số thửa biến động trên 40% số thửa của mảnh bản đồ): 120.986 ha.

- Khối lượng đo đạc, chỉnh lý biến động (Đối với các khu vực có số thửa biến động lớn dưới 40% số thửa của mảnh bản đồ hoặc có số thửa biến động trên 40% số thửa của mảnh bản đồ nhưng không tập trung): 291 mảnh và 31.923 thửa.

b) Khối lượng kê khai, đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu (Cấp mới) và cấp đổi: 69.561 giấy, trong đó:

- Khối lượng kê khai, đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu (Cấp mới): 61.222 giấy.

- Khối lượng kê khai, đăng ký, cấp đổi GCNQSD: 8.339 giấy.

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu cho 09 huyện với tổng số xã, thị trấn 102 xã, với tổng số 69.561 thửa, gồm: Xây dựng cơ sở dữ liệu không gian và thuộc tính; mua sắm trang thiết bị; bồi dưỡng, chuyển giao công nghệ vận hành cơ sở dữ liệu địa chính.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 đến Phụ lục 09 kèm theo)*

**2. Thời gian thực hiện:** Quý IV/2019 đến năm 2023.

### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ**

#### **1. Nhu cầu kinh phí thực hiện**

Trên cơ sở khối lượng rà soát, thẩm định nêu trên và căn cứ các quy định, định mức kinh tế kỹ thuật: Nghị định 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước; Thông tư số 109/2000/TT-BTC ngày 13/11/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp và sử dụng lệ phí thẩm định đầu tư; Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; Quyết định số 1601/QĐ-

BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Công bố Định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng CNTT; Thông tư số 45/2015/TT-BTNMT ngày 20/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật chuyển giao công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường; Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách Nhà nước; Thông tư số 40/2017/TT- BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên Môi trường; Công văn số 258/BTTTT-KHTC ngày 9/02/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức xây dựng cơ bản công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và điều chỉnh tại Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh.

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: **147.959.849.000 đồng**, trong đó:

- Tiếp điểm lưới địa chính: 276.156.000 đồng.
  - Kinh phí đo đạc bổ sung, đo vẽ lại bản đồ địa chính: 67.438.677.000 đồng.
  - Kinh phí đo đạc, chỉnh lý biên động bản đồ địa chính: 30.641.453.000 đồng.
  - Kinh phí kê khai, đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu (Cấp mới) và cấp đổi Giấy CNQSD đất: 33.467.158.000 đồng, gồm:
    - + Kinh phí kê khai, đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu: 30.069.505.000 đồng.
    - + Kinh phí kê khai, đăng ký, cấp đổi GCNQSD: 3.397.653.000 đồng.
  - Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (xã và huyện): 7.913.957.000 đồng.
  - Chi phí trang thiết bị ở cấp tỉnh: 449.878.000 đồng.
  - Chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 2.946.587.000 đồng.
  - Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm: 4.825.982.000 đồng.
- (Có bảng tổng hợp nhu cầu kinh phí của từng huyện đính kèm)*

## **2. Về kế hoạch phân bổ kinh phí thực hiện**

- Quý IV năm 2019:
  - + Hạng mục công việc: Khảo sát, lập và phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán.
  - + Kinh phí thực hiện: 2.946.587.000 đồng.

- Năm 2020:

+ Hạng mục công việc: Hoàn thành công tác đo đạc, chỉnh lý biên động lập bản đồ địa chính và kê khai, đăng ký, **cấp đổi** GCNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai; giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

+ Kinh phí thực hiện: 39.245.544.000 đồng.

- Năm 2021 đến năm 2023 (Trên cơ sở nhu cầu khối lượng và khả năng phân bổ nguồn kinh phí, UBND các huyện sẽ lập chi tiết theo từng năm):

+ Hạng mục công việc: Đo đạc bổ sung, đo vẽ lại bản đồ địa chính; kê khai, đăng ký, cấp GCNQSD đất **lần đầu**; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm và đầu tư trang thiết bị, đào tạo, chuyên giao công nghệ, đưa sản phẩm vào vận hành đồng bộ.

+ Kinh phí thực hiện: 105.767.718.000 đồng.

*(Có bảng tổng hợp nhu cầu kinh phí phân bổ theo kế hoạch đính kèm)*

### **3. Nguồn kinh phí:**

Sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh, cấp huyện theo định mức, dự toán hằng năm và 10% nguồn thu tiền sử dụng đất hằng năm theo phân cấp hiện hành.

### **4. Về cơ chế hỗ trợ cho các địa phương**

Theo quy định tại khoản 4, Điều 9 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 thì nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm và theo quy định tại Điều 1, khoản 2, Điều 5 và Điều h, khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế đối với cấp tỉnh, cấp huyện. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí của các huyện trung du, miền núi của tỉnh còn nhiều khó khăn nên UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, hỗ trợ nguồn kinh phí cho các địa phương như sau: Các huyện cân đối bố trí 10% nguồn thu tiền sử dụng đất được hưởng theo phân cấp (nếu có) và 10% dự toán chi sự nghiệp kinh tế ngân sách cấp huyện để thực hiện dự án. Sau khi cân đối nguồn kinh phí, trường hợp còn thiếu thì ngân sách tỉnh hỗ trợ phần kinh phí còn thiếu cho các địa phương để thực hiện.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Giao UBND 09 huyện trung du, miền núi:**

- Chủ trì, tiếp tục hoàn thiện và phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc bổ sung, chỉnh lý, cấp GCNQSD đất, xây dựng CSDL quản lý đất lâm nghiệp theo nội dung thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức triển khai thực hiện đo đạc bổ sung, chỉnh lý, cấp GCNQSD đất, xây dựng CSDL quản lý đất lâm nghiệp, trong đó: ưu tiên phần đo đạc chỉnh lý, cấp đổi GCNQSD đất; những khu vực giáp ranh với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; những khu vực có hộ gia đình, cá nhân có thực hiện việc góp vốn, liên doanh, liên kết trong sản xuất lâm nghiệp.

- Trên cơ sở thiết kế kỹ thuật - dự toán của huyện được phê duyệt, căn cứ vào nhu cầu khối lượng và khả năng phân bổ nguồn kinh phí, lập phương án đo đạc, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng CSDL quản lý đất lâm nghiệp theo từng năm, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt để thực hiện.

## **2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Hướng dẫn các huyện hoàn thiện việc lập thiết kế kỹ thuật - dự toán khi có đề nghị của UBND các huyện.

- Phối hợp với UBND các huyện kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật nếu có phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án.

**3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định khối lượng đo đạc, cấp GCNQSD đất.

**4. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chịu trách nhiệm thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho UBND các huyện để thực hiện và hướng dẫn thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.

Trên đây là Phương án hỗ trợ kinh phí để đo đạc bổ sung, đo vẽ lại, chỉnh lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất lâm nghiệp 09 huyện trung du, miền núi của tỉnh; UBND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh xem xét, thống nhất để triển khai thực hiện./.

### ***Nơi nhận:***

- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, TC, KH&ĐT;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

E:\Dropbox\minh tam b\TNMT\09 10 Bao cao cua UBND tinh trình HDND ve cap Giay chung nhan QSD dat 09 huyen miền núi.doc

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Trí Thanh**